

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2022



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

2024
ÔNG
H NHIỆ
TOÁN
IỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số : 192-22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

012
CÔ
CH N
M TOA
VIỆ
GIÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		850.633.127.576	671.804.540.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	236.869.177.642	291.442.173.204
1. Tiền	111		186.869.177.642	291.442.173.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444.824.406.241	256.279.542.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	341.093.113.859	213.000.792.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	28.135.306.450	3.108.012.563
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	24.795.000.000	20.650.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	51.701.600.831	20.621.352.786
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(900.614.899)	(1.100.614.899)
IV. Hàng tồn kho	140		168.797.005.686	124.082.824.560
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	168.797.005.686	124.082.824.560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.538.007	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.253.760	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	15.284.247	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.381.528.208	150.353.159.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.444.693.123	30.815.428.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12.	26.144.742.714	30.755.234.884
- Nguyên giá	222		135.777.055.473	132.549.910.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.632.312.759)	(101.794.675.475)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	299.950.409	60.193.654
- Nguyên giá	228		2.837.983.491	2.560.003.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.538.033.082)	(2.499.809.837)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.410.494.227	2.257.416.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	8.410.494.227	2.257.416.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	110.903.718.223	111.995.262.070
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.185.493.411	58.350.767.090
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	55.280.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.561.775.188)	(1.635.505.020)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.622.622.635	5.285.052.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.622.622.635	5.285.052.853
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.000.014.655.784	822.157.700.290

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		779.959.471.554	602.573.730.718
I. Nợ ngắn hạn	310		776.805.642.166	600.136.096.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	275.390.442.229	268.862.948.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	157.200.965.986	155.646.817.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	3.619.093.756	4.367.938.734
4. Phải trả người lao động	314		47.967.708.891	40.821.569.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	283.931.218	2.681.418
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24.072.915.558	19.880.676.175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	253.302.467.554	96.237.252.888
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	8.632.159.552	4.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.957.422	9.516.210.552
II. Nợ dài hạn	330		3.153.829.388	2.437.634.693
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.142.032.167	2.425.837.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.055.184.230	219.583.969.572
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	220.055.184.230	219.583.969.572
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(159.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.808.165.672	29.808.165.672
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.251.305.248	96.780.090.590
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.155.149.387	101.314.147.865
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.096.155.861	(4.534.057.275)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.000.014.655.784	822.157.700.290

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.917.994.979.347	1.636.499.948.574	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.588.135.965	6.227.277.472	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	1.915.406.843.382	1.630.272.671.102	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	1.633.206.697.517	1.413.875.610.715	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		282.200.145.865	216.397.060.387	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	25.208.786.768	10.813.584.723	
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	10.184.412.850	9.172.006.606	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.758.014.766	4.373.720.508	
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.770.096.674	1.177.881.015	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9.	136.290.921.016	96.195.041.484	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	131.821.024.600	110.757.591.318	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		31.882.670.841	12.263.886.717	
12. Thu nhập khác	31	VI.7.	693.132.705	9.136.054.623	
13. Chi phí khác	32	VI.8.	39.571.305	431.541.721	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		653.561.400	8.704.512.902	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.536.232.241	20.968.399.619	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.889.017.019	3.583.390.380	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		716.194.695	602.308.038	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.931.020.527	16.782.701.201	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			27.931.020.527	16.782.701.201	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	3.108	1.835	

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Đơn vị tính: VND Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.536.232.241	20.968.399.619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.875.860.529	6.656.703.116
- Các khoản dự phòng	03		3.558.429.720	(2.680.420.833)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.859.224.018)	(2.452.807.387)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.641.294.372)	(2.248.913.822)
- Chi phí lãi vay	06		3.758.014.766	4.373.720.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.228.018.866	24.616.681.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(184.342.401.440)	78.804.994.265
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.714.181.126)	133.357.946.891
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.015.225.572	(34.330.316.064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.662.430.218	4.476.158.669
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.758.014.766)	(4.458.755.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.587.347.862)	(6.519.898.161)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.141.003.999)	(1.668.343.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(196.637.274.537)	194.278.468.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.124.569.093)	(16.427.117.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.575.000.000)	(29.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.430.000.000	11.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.546.773.824	524.032.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.722.795.269)	(34.534.902.634)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(66.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		650.856.659.530	456.742.312.240
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(489.769.218.691)	(514.696.197.008)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.999.520.743)	(31.498.400.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.087.920.096	(89.518.285.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(56.272.149.710)	70.225.280.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		291.442.173.204	221.117.481.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		1.699.154.148	99.411.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	236.869.177.642	291.442.173.204

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Minh Lý

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành 89.996.220.000 VND (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Công ty tại: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

1. Công ty TNHH May Đức Giang

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Địa chỉ: Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 23% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23%
2. Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Địa chỉ: Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 28% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%
3. Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Địa chỉ: Xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản Tỷ lệ phần sở hữu: 21% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21%
4. Công ty TNHH May Hung Nhân	Địa chỉ: Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 29,14% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,14%
5. Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Địa chỉ: Km22+200, tỉnh lộ 282, Thôn Khoái Khê - xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 35% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35%
6. Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Địa chỉ: Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 30% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
7. Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Địa chỉ: Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội Hoạt động chính: Giặt là Tỷ lệ phần sở hữu: 20% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho Công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán, lợi thế kinh doanh và tài sản cố định khác.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Lợi thế kinh doanh

Đến thời điểm 31/12/2021, lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy được ghi nhận theo giá gốc căn cứ theo hợp đồng và các chứng từ liên quan.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 24 tháng.

Chi phí khác: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thuê gia công và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập bằng 5,06% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2021.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.869.177.642	291.442.173.204
Tiền mặt	190.934.358	134.507.622
Tiền gửi ngân hàng	186.678.243.284	291.307.665.582
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
Cộng	236.869.177.642	291.442.173.204

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/21/KHDN-TGCKHVND ngày 09/12/2021, số tiền gửi 50.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất tiền gửi 3,0%/năm, vào ngày đáo hạn nếu không có thỏa thuận khác thì tự động chuyển số tiền gốc sang kỳ hạn tiếp theo với kỳ hạn bằng kỳ hạn gửi tiền gốc. Lãi suất tái đáo hạn bằng lãi suất huy động cùng kỳ đáo hạn do ngân hàng niêm yết tại thời điểm tái đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
a1) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (1)	2.758.812.000	(2.381.363.698)	377.448.302	2.758.812.000	(2.635.770.582)	123.041.418
Công ty CP Thời trang phát triển cao (2)	11.200.000.000	(3.037.711.179)	8.162.288.821	11.200.000.000	(912.752.341)	10.287.247.659
Công ty Cổ phần Bình Mỹ (3)	8.576.450.000	1.479.050.206	10.055.500.206	8.576.450.000	2.225.059.648	10.801.509.648
Công ty TNHH May Hưng Nhân (4)	13.260.000.000	3.522.402.917	16.782.402.917	13.260.000.000	1.605.505.611	14.865.505.611
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành (5)	7.078.211.009	7.823.057.033	14.901.268.042	7.078.211.009	7.422.775.108	14.500.986.117
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (6)	12.000.000.000	(8.628.674.987)	3.371.325.013	12.000.000.000	(7.013.315.393)	4.986.684.607
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (7)	2.000.000.000	1.535.260.110	3.535.260.110	2.000.000.000	785.792.030	2.785.792.030
Cộng	56.873.473.009	312.020.402	57.185.493.411	56.873.473.009	1.477.294.081	58.350.767.090

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
a2) Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần May Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	11.700.000.000	-	11.700.000.000
Công ty CP Đô Lương	25.080.000.000	(1.561.775.188)	23.518.224.812	25.080.000.000	(1.635.505.020)	23.444.494.980
Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Cộng	55.280.000.000	(1.561.775.188)	53.718.224.812	55.280.000.000	(1.635.505.020)	53.644.494.980

b) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác đề thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	341.093.113.859	(900.614.899)	213.000.792.358	(1.100.614.899)
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	19.080.907.281	-	34.747.276.977	-
The Levy group inc	24.416.211.465	-	22.753.297.154	-
Brice S.A.S	-	-	8.997.259.539	-
Gerry Weber	3.281.874.477	-	9.496.109.414	-
International AG	-	-	-	-
New M INC (Korea)	7.718.496.720	-	5.537.538.445	-
Asmara International LTD	17.436.518.846	-	11.865.216.319	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	106.060.077.029	-	54.531.823.814	-
Brice (Happy Chic)	9.456.536.692	-	8.997.259.539	-
Các đối tượng khác	153.642.491.349	(900.614.899)	56.075.011.157	(1.100.614.899)
Cộng	341.093.113.859	(900.614.899)	213.000.792.358	(1.100.614.899)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy Fob Splav	10.657.274.741	-	390.375.920	-
Fob Kuhl	7.361.359.550	-	189.622.686	-
Các đối tượng khác	10.116.672.159	-	1.535.746.366	-
Cộng	28.135.306.450	-	3.108.012.563	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	16.795.000.000	-	16.650.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	-	4.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (2)	8.000.000.000	-	-	-
Cộng	24.795.000.000	-	20.650.000.000	-

(1) Các hợp đồng cho vay với thời hạn 04 đến 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Cho Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2021 ngày 02/02/2021. Hạn mức vay 3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 02/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2021 ngày 20/06/2021. Hạn mức vay 5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 03/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2021 ngày 29/12/2021. Hạn mức vay 3,9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	51.701.600.831	-	20.619.363.106	-
Thuế GTGT chờ kê khai	9.263.292.788	-	4.888.996.991	-
Tiền thuế dùng để nghị hoàn trên tờ khai thuế	42.142.769.551	-	15.678.257.010	-
Lãi dự thu	94.520.548	-	-	-
Các đối tượng khác	201.017.944	-	52.109.105	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.989.680	-
Các đối tượng khác	-	-	1.989.680	-
Cộng	51.701.600.831	-	20.621.352.786	-

7. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	900.614.899	-	1.100.614.899	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	299.017.900	-	499.017.900	-
Cộng	900.614.899	-	1.100.614.899	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.553.186.293	-	11.073.847.987	-
Công cụ, dụng cụ	672.354.290	-	228.974.153	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.279.523.189	-	53.801.534.344	-
Thành phẩm	32.464.253.333	-	53.096.427.938	-
Hàng hóa	3.827.688.581	-	5.882.040.138	-
Cộng	168.797.005.686	-	124.082.824.560	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	6.153.077.970	-
Phí bản quyền phần mềm ERP	5.673.077.970	-
Chi phí cung cấp dịch vụ triển khai phần mềm	480.000.000	-
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.257.416.257	2.257.416.257
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.257.416.257	2.257.416.257
Cộng	8.410.494.227	2.257.416.257

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, quản lý nhân sự	Tài sản cố định khác	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	1.061.601.875	122.277.000	1.376.124.616	2.560.003.491
Mua trong năm	277.980.000	-	-	277.980.000
Số dư ngày 31/12/2021	1.339.581.875	122.277.000	1.376.124.616	2.837.983.491
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	1.053.352.313	70.332.908	1.376.124.616	2.499.809.837
Khấu hao trong năm	25.237.229	12.986.016	-	38.223.245
Số dư ngày 31/12/2021	1.078.589.542	83.318.924	1.376.124.616	2.538.033.082
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	8.249.562	51.944.092	-	60.193.654
Tại ngày 31/12/2021	260.992.333	38.958.076	-	299.950.409

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.495.003.491 VND (Tại ngày 31/12/2020 là: 1.674.323.491 VND)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Dài hạn</i>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.362.821.288	1.273.562.075
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	2.006.390.955	3.659.309.325
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	166.807.386	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	86.603.006	352.181.453
Cộng	3.622.622.635	5.285.052.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	52.696.935.854	46.390.648.604	17.495.845.923	2.041.867.743	13.924.612.235	132.549.910.359
Mua trong năm	-	2.408.111.000	-	-	819.034.114	3.227.145.114
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	52.696.935.854	48.798.759.604	17.495.845.923	2.041.867.743	14.743.646.349	135.777.055.473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	33.113.034.850	39.657.537.264	16.570.706.412	2.001.556.345	10.451.840.604	101.794.675.475
Khấu hao trong năm	1.663.820.988	3.482.200.088	363.539.424	26.381.845	2.301.694.939	7.837.637.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	34.776.855.838	43.139.737.352	16.934.245.836	2.027.938.190	12.753.535.543	109.632.312.759
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	19.583.901.004	6.733.111.340	925.139.511	40.311.398	3.472.771.631	30.755.234.884
Tại ngày 31/12/2021	17.920.080.016	5.659.022.252	561.600.087	13.929.553	1.990.110.806	26.144.742.714

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.250.968.651 VND (Tại 31/12/2020 là 72.497.239.426 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Fob Bueltel	3.351.795.359	3.351.795.359	3.394.935.831	3.394.935.831
DFA Newyork LLC	8.695.632.323	8.695.632.323	16.218.426.388	16.218.426.388
New M Inc (Korea)	585.165.936	585.165.936	10.034.173.484	10.034.173.484
The Levy Group Inc	107.275.710.012	107.275.710.012	97.041.358.349	97.041.358.349
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.748.517.330	13.748.517.330	20.679.835.493	20.679.835.493
Công ty TNHH May Hưng Nhân	17.762.968.699	17.762.968.699	18.293.489.172	18.293.489.172
Prominent Apparel Limited (Itochu)	1.375.361.815	1.375.361.815	1.393.063.897	1.393.063.897
Các đối tượng khác	122.595.290.755	122.595.290.755	101.807.666.000	101.807.666.000
Cộng	275.390.442.229	275.390.442.229	268.862.948.614	268.862.948.614

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
T&T Garment Trading	-	4.654.458.437
Fob Kuhl	114.746.730.365	36.601.082.164
Tổng Cục thuế	29.270.882.500	88.477.493.000
Moose International	-	12.085.720.171
Các đối tượng khác	13.183.353.121	13.828.063.876
Cộng	157.200.965.986	155.646.817.648

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.333.627.393	14.902.117.820	14.563.621.250	1.672.123.963
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.547.834.490	3.547.834.490	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	75.191.556	75.191.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.237.347.862	3.889.017.019	4.587.347.862	1.539.017.019
Thuế thu nhập cá nhân	796.963.479	3.034.198.404	3.423.209.119	407.952.764
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.096.390.924	1.096.390.914	10
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.254.252	3.254.252	-
Cộng	4.367.938.734	26.551.004.465	27.299.849.443	3.619.093.756

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	5.109.853.615	5.094.569.368	15.284.247
Cộng	-	5.109.853.615	5.094.569.368	15.284.247

16. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí gia công thuê ngoài phải trả	283.931.218	-
Các khoản chi phí phải trả khác	-	2.681.418
Cộng	283.931.218	2.681.418

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	24.072.915.558	19.880.676.175
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	174.757.365	215.092.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.268.888.508	1.217.857.406
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.499.055.000	17.999.520.743
Dư Có 1388	42.484.661	448.206.022
	87.730.024	-

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	11.797.221	11.797.221
	11.797.221	11.797.221
Cộng	24.084.712.779	19.892.473.396

18. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự phòng tiền lương	8.632.159.552	4.800.000.000
Cộng	8.632.159.552	4.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 VND		Trong năm VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	20.436.487.356	20.436.487.356	159.556.162.947	180.622.379.611	41.502.704.020	41.502.704.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	94.354.082.137	134.352.694.784	39.998.612.647	39.998.612.647
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (2)	232.865.980.198	232.865.980.198	396.946.414.446	178.816.370.469	14.735.936.221	14.735.936.221
Cộng	253.302.467.554	253.302.467.554	650.856.659.530	493.791.444.864	96.237.252.888	96.237.252.888

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 09/12/2021 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HM/VCB.CD-DUCGLANG ngày 10/05/2021 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	89.996.220.000	(93.000.000)	3.158.493.310	132.817.104.592	225.878.817.902
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.782.701.201	16.782.701.201
Chia cổ tức	-	-	-	(49.497.921.000)	(49.497.921.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(3.220.392.958)	(3.220.392.958)
Giảm khác	-	(66.000.000)	-	(101.401.245)	(167.401.245)
Số dư tại ngày 31/12/2020	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	96.780.090.590	189.775.803.900
Lãi trong năm nay	-	-	-	27.931.020.527	27.931.020.527
Chia cổ tức	-	-	-	(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.960.750.869)	(4.960.750.869)
Số dư tại ngày 31/12/2021	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	97.251.305.248	190.247.018.558

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000
Cộng	89.996.220.000	89.996.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.497.921.000	25.134.060.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	29.808.165.672	-	-	29.808.165.672
Cộng	29.808.165.672	-	-	29.808.165.672

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	7.132.418,01	7.105.005,34

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.917.994.979.347	1.636.499.948.574
Cộng	1.917.994.979.347	1.636.499.948.574

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	2.588.135.965	6.227.277.472
Cộng	2.588.135.965	6.227.277.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	1.915.406.843.382	1.630.272.671.102
Cộng	1.915.406.843.382	1.630.272.671.102

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.633.206.697.517	1.413.875.610.715
Cộng	1.633.206.697.517	1.413.875.610.715

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.476.294.372	524.032.807
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.708.268.378	7.836.744.529
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	7.859.224.018	2.452.807.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.165.000.000	-
Cộng	25.208.786.768	10.813.584.723

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	3.758.014.766	4.373.720.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.500.127.916	4.417.559.026
Dự phòng tổn thất đầu tư	(73.729.832)	380.727.072
Cộng	10.184.412.850	9.172.006.606

7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	547.000.000
Thu phạt hợp đồng	538.383.889	903.777.124
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	-	6.915.000.000
Tiền phạt nghỉ việc người lao động	41.445.436	58.520.666
Thu nhập khác	113.303.380	711.756.833
Cộng	693.132.705	9.136.054.623

8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí phạt hợp đồng	-	146.384.558
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	66.301.194
Chi phí phạt chậm nộp thuế	8.227.428	15.448.196
Chi phí khác	31.343.877	203.407.773
Cộng	39.571.305	431.541.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	136.290.921.016	96.195.041.484
Chi phí nhân viên	23.292.911.185	19.044.768.708
Chi phí vật liệu, bao bì	9.958.835.936	8.613.194.003
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.450.837.665	1.155.733.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	399.157.616	341.054.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.413.728.960	12.328.459.181
Chi phí bằng tiền khác	86.775.449.654	54.711.831.700
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	132.021.024.600	111.007.591.318
Chi phí nhân viên quản lý	100.380.624.282	80.285.907.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.165.113.960	8.268.794.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.754.916.489	2.987.521.525
Thuế, phí và lệ phí	3.635.058.994	3.724.878.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.454.279.101	10.418.283.717
Chi phí bằng tiền khác	10.631.031.774	5.322.204.644
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(200.000.000)	(250.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	(250.000.000)
Cộng	268.111.945.616	206.952.632.802

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	923.528.475.097	762.257.321.735
Chi phí nhân công	242.076.302.928	214.272.048.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.875.860.529	6.656.703.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.202.114.685	39.730.565.790
Chi phí khác bằng tiền	104.498.009.713	74.521.700.187
Cộng	2.062.180.762.952	1.097.438.339.476

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.931.020.527	16.782.701.201
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(4.960.750.869)	(3.220.392.958)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(4.960.750.869)	(3.220.392.958)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.960.750.869)	(3.220.392.958)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.970.269.658	13.562.308.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.390.408	7.390.408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.108	1.835

(*) Tổng Công ty thực hiện việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1419/NQ-HĐQT ngày 25/12/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giảm khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	4.022.226.173	395.717.040
- Mua tài sản cố định bằng bù trừ công nợ	2.408.111.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	650.856.659.530	456.742.312.240

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	493.791.444.864	514.696.197.008

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
Công ty TNHH May Hưng Nhân
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
Công ty CP Thời trang phát triển cao
Công ty CP Lạc Thủy
Công ty Cổ phần Bình Mỹ
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang
Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty CP Chứng khoán phố Wall

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn

***) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng	291.386.441.126	266.652.204.337
Công ty TNHH May Hưng Nhân	122.108.214.864	107.367.812.968
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	22.152.128.764	26.601.282.066
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	30.841.890.985	27.555.843.478
Công ty CP Thời trang phát triển cao	65.957.611.549	71.572.070.452
Công ty CP Lạc Thủy	49.848.317.845	32.363.366.071
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	478.277.119	1.019.102.029
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	-	172.727.273
Bán hàng	133.727.218.047	93.491.629.611
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	56.073.333	144.326.484

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Lạc Thủy	20.099.100	232.640.938
Công ty CP Thời Trang phát triển cao	104.500.140	334.381.529
Công ty TNHH May Hưng Nhân	684.813.895	2.003.340.926
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.666.667	238.319.971
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	130.737.390.680	89.647.152.893
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	2.094.674.232	891.466.870
Thanh lý tài sản	-	316.954.000
Công ty CP Lạc Thủy	-	316.954.000
Trả nợ gốc vay	-	5.950.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000
Cho vay	44.575.000.000	20.650.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	5.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	28.225.000.000	16.650.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	11.350.000.000	-
Thu hồi cho vay	40.430.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	9.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	500.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	3.350.000.000	-
Công ty CP Lạc Thủy	28.080.000.000	-
Cổ tức nhận được	3.935.370.353	6.813.290.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	3.978.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	2.477.373.853	-
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	-	1.120.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	1.457.996.500	1.715.290.000

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	122.725.545.810	70.780.563.720
Công ty Cổ phần thời trang phát triển cao	2.157.808.189	2.042.858.031
Công ty Cổ phần Giặt là và Đầu tư Đức Giang	1.767.979.113	1.489.204.691
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	3.955.187.204	3.933.078.194
Công ty TNHH May Hưng Nhân	8.784.494.275	8.783.598.990
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	106.060.077.029	54.531.823.814
Các khoản phải trả người bán	31.937.086.070	39.810.155.444
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	613.448.143
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	425.600.041	35.268.790
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.748.517.330	20.679.835.493
Công ty TNHH May Hưng Nhân	17.762.968.699	18.293.489.172
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	188.113.846
Các khoản trả trước cho người bán	11.506.265.748	390.375.920
Công ty CP Thời trang phát triển cao	803.380.571	-
Công ty Cổ phần Giặt là và Đầu tư Đức Giang	45.610.436	-
Công ty CP Lạc Thủy	10.657.274.741	390.375.920
Cho vay	16.795.000.000	20.650.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	4.000.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	16.795.000.000	16.650.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	8.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	10.912.777.941	10.255.362.913
Thù lao của các thành viên Hội đồng thành viên	659.999.994	690.000.002
Cộng	11.572.777.935	10.945.362.915

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2021 cụ thể như sau:

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	7.716.355.256	7.499.297.976
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.839.542.359	1.854.975.167
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.496.946.687	1.491.626.803
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.246.769.743	1.187.333.094
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.204.964.667	1.201.227.604
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	1.015.166.916	922.066.448
		912.964.885	842.068.860
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	3.196.422.685	2.756.064.937
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	2.362.592.623	1.983.686.893
		833.830.062	772.378.044
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	473.333.328	423.333.335
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	126.666.666	106.666.667
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	86.666.666	116.666.667
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	86.666.666	66.666.667
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	86.666.666	66.666.667
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	186.666.666	266.666.667
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	86.666.666	66.666.667
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	50.000.000	70.000.000
4. Tạ Hữu Doanh	Thành viên ban Kiểm soát	50.000.000	30.000.000
		-	100.000.000
Cộng		11.572.777.935	10.945.362.915

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	253.302.467.554	96.237.252.888
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	236.869.177.642	291.442.173.204
Nợ thuần	16.433.289.912	(195.204.920.316)
Vốn chủ sở hữu	220.055.184.230	219.583.969.572
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7%	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.869.177.642	291.442.173.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	391.894.099.791	232.521.530.245
Các khoản đầu tư tài chính	78.513.224.812	74.294.494.980
Tổng cộng	707.276.502.245	598.258.198.429
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	253.302.467.554	96.237.252.888
Phải trả người bán và phải trả khác	299.475.155.008	288.755.422.010
Chi phí phải trả	283.931.218	2.681.418
Tổng cộng	553.061.553.780	384.995.356.316

Tổng Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	299.463.357.787	11.797.221	299.475.155.008
Chi phí phải trả	283.931.218	-	283.931.218
Các khoản vay	253.302.467.554	-	253.302.467.554
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	288.743.624.789	11.797.221	288.755.422.010
Chi phí phải trả	2.681.418	-	2.681.418
Các khoản vay	96.237.252.888	-	96.237.252.888

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.869.177.642	-	236.869.177.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	391.894.099.791	-	391.894.099.791
Các khoản đầu tư tài chính	24.795.000.000	53.718.224.812	78.513.224.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.442.173.204	-	291.442.173.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.521.530.245	-	232.521.530.245
Các khoản đầu tư tài chính	20.650.000.000	53.644.494.980	74.294.494.980

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

